

BIỂU 01
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ PHẢI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH LAI CHÂU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Tên cơ sở sử dụng DVMTR	Công suất (Thủy điện: MW; Nước sạch: m ³ /ngày đêm)	Địa điểm xây dựng	Đơn vị quản lý	Thời gian đi vào hoạt động và thực hiện thu tiền DVMTR
1	Nhà máy thủy điện Hòa Bình	1.920	Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ	Công ty thủy điện Hòa Bình	Năm 2015
2	Nhà máy thủy điện Sơn La	2.400	Xã Mường La, tỉnh Sơn La	Công ty thủy điện Sơn La	Năm 2013
3	Nhà máy thủy điện Lai Châu	1.200	Xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu	Công ty thủy điện Sơn La	Tháng 12/2015
4	Nhà máy thủy điện Huội Quảng	520	Xã Khoen On, tỉnh Lai Châu	Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	Tháng 12/2015
5	Nhà máy thủy điện Bản Chát	220	Xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu	Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	Tháng 3/2013
6	Nhà máy thủy điện Mường Kim II	12	Xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Than Uyên	Tháng 7/2019
7	Nhà máy thủy điện Pắc Ma	160	Xã Mù Cà, xã Thu Lũm, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Pắc Ma	Tháng 8/2022
8	Nhà máy thủy điện Mường Mít	11	Xã Mường Than, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Tân Uyên	Tháng 01/2024
9	Nhà máy thủy điện Mường Kim 3	18	Xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH Bình Minh Lai Châu	Tháng 3/2025
10	Nhà máy thủy điện Chu Va 12	3,6	Xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	Công cổ phần thủy điện Chu Va	Tháng 01/2011
11	Nhà máy thủy điện Nậm Lụng	3,6	Xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH đầu tư năng lượng Trường Thành	Tháng 11/2011
12	Nhà máy thủy điện Nậm Cát	5	Xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu	Chi nhánh Công ty cổ phần Kinh doanh xi măng Miền Bắc tại Lai Châu	Tháng 02/2012
13	Nhà máy thủy điện Nậm Mỏ 3	10	Xã Khoen On, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mỏ	Tháng 6/2012
14	Nhà máy thủy điện Nậm Na 2	66	Xã Phong Thổ; xã Hồng Thu, tỉnh Lai Châu	Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Na 2	Tháng 01/2015
15	Nhà máy thủy điện Nậm Na 3	84	Xã Lê Lợi, tỉnh Lai Châu	Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Na 3	Tháng 10/2016
16	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường	0,5	Xã Bum Nưa, xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH thủy điện huyện Mường Tè	Tháng 5/2016
17	Nhà máy thủy điện Hua Chăng	10,2	Xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Tháng 01/2018

TT	Tên cơ sở sử dụng DVMTR	Công suất (Thủy điện: MW; Nước sạch: m³/ngày đêm)	Địa điểm xây dựng	Đơn vị quản lý	Thời gian đi vào hoạt động và thực hiện thu tiền DVMTR
18	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 2	22	Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	Công ty CP phát triển điện Đông Dương	Tháng 9/2018
19	Nhà máy thủy điện Nậm Ngệ	7,5	Xã Hua Bum, tỉnh Lai Châu	Công ty Điện lực Lai Châu - Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Bắc	Tháng 11/2018
20	Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	8	Xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần Sông Đà 7.02	Tháng 7/2018
21	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu 2	10	Xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần kinh doanh xi măng miền Bắc	Tháng 2/2019
22	Nhà máy thủy điện Nậm Na 1	30	Xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần điện lực Tây Bắc	Tháng 5/2019
23	Nhà máy thủy điện Nậm Bon	3,6	Xã Mường Khoa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Tân Uyên	Tháng 01/2020
24	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường I	30	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Sì Lường 1	Tháng 02/2020
25	Nhà máy thủy điện Nậm Be	4,6	Xã Mường Khoa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Tân Uyên	Tháng 5/2020
26	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 1	9,45	Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Hải	Tháng 8/2020
27	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	16	Xã Hua Bum, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần EHULA	Tháng 7/2020
28	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 1A	8	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần năng lượng xanh Genco	Tháng 12/2020
29	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 4	25,1	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần Sông Đà 705	Tháng 4/2021
30	Nhà máy thủy điện Nậm Đích 1	18	Xã Khun Há, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Khun Há	Tháng 5/2021
31	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 3	22	Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH đầu tư phát triển điện Nậm Ban 3	Tháng 3/2021
32	Nhà máy thủy điện Hua Chăng 2	7	Xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Tây Hoàng Liên	Tháng 6/2021
33	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	28	Xã Hua Bum, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần EHULA	Tháng 8/2021
34	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 3	25,4	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần Sông Đà 705	Tháng 8/2021
35	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 1	29	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Xí Lùng	Tháng 12/2021
36	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1A	6,2	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển thủy điện 86	Tháng 01/2022
37	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	14,5	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng thủy điện	Tháng 02/2022

TT	Tên cơ sở sử dụng DVMTR	Công suất (Thủy điện: MW; Nước sạch: m³/ngày đêm)	Địa điểm xây dựng	Đơn vị quản lý	Thời gian đi vào hoạt động và thực hiện thu tiền DVMTR
38	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2	16	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng thủy điện	Tháng 12/2021
39	Nhà máy thủy điện Nậm So 1	12	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Tháng 12/2021
40	Nhà máy thủy điện Nậm So 2	18	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển điện Lai Châu	Tháng 8/2022
41	Nhà máy thủy điện Hua Bun	11,2	Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng phát triển Trường Thành	Tháng 3/2022
42	Nhà máy thủy điện Pa Tần 2	20	Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển điện Pa Tần	Tháng 01/2023
43	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 1	8	Xã Không Lào, xã Đào San, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần SCI Lai Châu	Tháng 02/2023
44	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2	18	Xã Không Lào, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần SCI Lai Châu	Tháng 02/2023
45	Nhà máy thủy điện Pa Hạ	28	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện VN	Tháng 10/2022
46	Nhà máy thủy điện Phiêng Lúc	20	Xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Phiêng Lúc	Tháng 12/2022
47	Nhà máy thủy điện Nà Khảm	0,4	Xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Công ty CP nước sạch Lai Châu	Tháng 11/2019
48	Nhà máy thủy điện Nậm Ngệ 1A	10	Xã Hua Bum, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng thủy điện Nậm Ngệ 1A	Tháng 3/2023
49	Nhà máy thủy điện Suối Lĩnh	5,2	Xã Pắc Ta, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Suối Lĩnh	Tháng 9/2023
50	Nhà máy thủy điện Nậm Lăn	15	Xã Thu Lũm, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Vạn Thắng	Tháng 3/2023
51	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 3	48,5	Xã Pa Ú, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển điện Mừng Tè	Tháng 8/2023
52	Nhà máy thủy điện Chu Va 2	12	Xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Thăng Long	Tháng 3/2023
53	Nhà máy thủy điện Nậm Xe	20	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần SCI Lai Châu	Tháng 6/2023
54	Nhà máy thủy điện Chàng Phàng	5	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH MTV thủy điện Thanh Tuyên	Tháng 8/2023
55	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2	29	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Xí Lùng	Tháng 7/2024
56	Nhà máy thủy điện Van Hồ	9,9	Xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu	Tháng 12/2023
57	Nhà máy thủy điện Nậm Pi	10	Xã Lê Lợi, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần năng lượng Nậm Pi Hà Châu	Tháng 3/2024

TT	Tên cơ sở sử dụng DVMTR	Công suất (Thủy điện: MW; Nước sạch: m ³ /ngày đêm)	Địa điểm xây dựng	Đơn vị quản lý	Thời gian đi vào hoạt động và thực hiện thu tiền DVMTR
58	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5	10	Xã Pa Ủ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần năng lượng Nậm Cùm 5	Tháng 6/2024
59	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối	11	Xã Lê Lợi, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Cuối	Tháng 12/2023
60	Nhà máy thủy điện Nậm Cẩu 1	13	Xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần kinh doanh xi măng miền Bắc	Tháng 01/2024
61	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 2	24	Xã Pa Ủ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần phát triển điện Mường Tè	Tháng 6/2024
62	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 4	56	Xã Mường Tè, xã Pa Ủ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Cùm	Tháng 9/2024
63	Nhà máy thủy điện Nậm Mít Luông	6,8	Xã Pắc Ta, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần Việt Phúc Lai Châu	Tháng 7/2024
64	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	26	Xã Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Xí Lùng	Tháng 6/2025
65	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1A	9,5	Xã Hua Bum, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Bùm 1A	Tháng 6/2024
66	Nhà máy thủy điện Nậm Păng 2	11	Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng thủy điện Nậm Păng 2	Tháng 8/2024
67	Nhà máy thủy điện Nậm Be 2	10	Xã Tân Uyên, xã Mường Khoa, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Be	Tháng 3/2024
68	Nhà máy thủy điện Huổi Văn	8	Xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH thủy điện Huổi Văn	Tháng 12/2024
69	Nhà máy thủy điện Nậm Dích 2	9	Xã Khun Há, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần Nậm Dích 2	Tháng 4/2025
70	Nhà máy thủy điện Nậm Cẩu Thượng	7	Xã Bum Nưa, xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH năng lượng Bảo Khang	Dự kiến quý III/2025
71	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1	19	Xã Lê Lợi, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Cuối 1	Dự kiến quý III/2025
72	Nhà máy thủy điện Vàng Ma Chải 2	19	Xã Si Lở Lầu, xã Đào San, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần đầu tư phát triển năng lượng Nam Việt	Tháng 4/2025
73	Nhà máy thủy điện Pa Tần 1	8	Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh	Dự kiến quý III/2025
74	Nhà máy nước Vinaconex	600.000	Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ	Công ty cổ phần đầu tư nước sạch Sông Đà	Năm 2014
75	Nhà máy nước mặt sông Đuống	300.000	Xã Phù Đổng, Hà Nội	Công ty cổ phần nước mặt sông Đuống	Năm 2019
76	Chi nhánh nước Than Uyên	2.000	Xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu		

TT	Tên cơ sở sử dụng DVMTR	Công suất (Thủy điện: MW; Nước sạch: m ³ /ngày đêm)	Địa điểm xây dựng	Đơn vị quản lý	Thời gian đi vào hoạt động và thực hiện thu tiền DVMTR
77	Trạm xử lý nước sạch xã Mường Than, huyện Than Uyên	2.000	Xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu	Tháng 01/2018
78	Chi nhánh nước sạch Bình Lư	1.000	Xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu		
79	Chi nhánh nước Phong Thổ	3.000	Xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		
80	Chi nhánh nước Ma Lò Thành	1.000	Xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		
81	Chi nhánh nước Sìn Hồ	2.000	Xã Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu		
82	Chi nhánh nước sạch Tân Phong	13.000	Xã Tả Lèng, tỉnh Lai Châu		
83	Công trình cấp nước thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	3.000	Xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	Hợp tác xã Công nghệ và Môi Trường	Năm 2025
84	Công trình cấp nước sinh hoạt khu hành chính huyện Nậm Nhùn và khu mặt bằng thủy điện Sơn La (Lai Châu)	3.000	Xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu	Công ty TNHH MTV Tân Phát	Năm 2025
85	Công trình cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	2.000	Xã Bum Tờ, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần cây xanh nước sạch vệ sinh môi trường	Năm 2025
86	Nhà máy chế biến mủ cao su	250	Xã Nậm Tăm, tỉnh Lai Châu	Công ty cổ phần cao su Lai Châu	Tháng 8/2023

BIỂU 02**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DVMTR NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	575.702	575.817	<i>Chi tiết tại Biểu 03</i>
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	438.859	438.973	
2	Thu nội tỉnh	122.017	122.017	
3	Thu lãi tiền gửi	480	480	
4	Các khoản thu hồi	14.346	14.346	
-	Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr ngày 15/6/2023 của Thanh tra tỉnh	12.007	12.007	
-	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở Nông nghiệp và PTNT	2.339	2.339	
II	Kế hoạch chi	575.702	575.817	<i>Chi tiết tại Biểu 04,05, 06</i>
1	Chi quản lý	56.136	56.147	
2	Trích dự phòng	28.067	28.074	
3	Chi cho diện tích rừng cung ứng DVMTR	491.499	491.596	

BIỂU 03

ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU TIỀN DVMTR NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Số lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024			Tổng thu sau điều chỉnh				
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
Tổng cộng				561.356	12.007	2.339	575.702	575.817	561.471	12.007	2.339
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam			438.859	11.528	2.134	452.521	452.635	438.973	11.528	2.134
I.1	Cơ sở sản xuất thủy điện			435.967	11.475	2.124	449.566	449.680	436.081	11.475	2.124
1	Nhà máy thủy điện Hòa Bình			122.285	3.375	659	126.318	126.318	122.285	3.375	659
2	Nhà máy thủy điện Sơn La			157.089	4.295	833	162.217	162.217	157.089	4.295	833
3	Nhà máy thủy điện Lai Châu			84.394	2.197	395	86.986	86.986	84.394	2.197	395
4	Nhà máy thủy điện Huội Quảng			38.858	902	158	39.917	39.917	38.858	902	158
5	Nhà máy thủy điện Bản Chát			22.107	706	79	22.893	22.893	22.107	706	79
6	Nhà máy thủy điện Mường Kim II			1			1	1	1	-	-
7	Nhà máy thủy điện Pắc Ma			9.976			9.976	9.976	9.976	-	-

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024				Tổng thu sau điều chỉnh			
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
8	Nhà máy thủy điện Mường Mít			1.256			1.256	1.256	1.256	-	-
9	Nhà máy thủy điện Mường Kim 3							114	114	-	-
I.2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			2.892	52	10	2.955	2.955	2.892	52	10
1	Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (Nhà máy nước Vinaconex)			2.237	52	10	2.299	2.299	2.237	52	10
2	Công ty CP nước mặt Sông Đuống (Nhà máy nước mặt Sông Đuống)			656			656	656	656	-	-
II	Thu nội tỉnh			122.017	445	205	122.667	122.667	122.017	445	205
II.1	Cơ sở sản xuất thủy điện		3.382,14 đ	121.757	444	204	122.405	122.405	121.757	444	204
1	Nhà máy thủy điện Chu Va 12	Triệu KWh	7,40	266	6	0,2	273	273	266	6	0,2
2	Nhà máy thủy điện Nậm Lũng	Triệu KWh	12,71	457	13	2	472	472	457	13	2
3	Nhà máy thủy điện Nậm Cát	Triệu KWh	11,70	421	9	1	431	431	421	9	1
4	Nhà máy thủy điện Nậm Mỏ 3	Triệu KWh	30,00	1.080	50	10	1.140	1.140	1.080	50	10
5	Nhà máy thủy điện Nậm Na 2	Triệu KWh	180,00	6.480	134	29	6.643	6.643	6.480	134	29

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024			Tổng thu sau điều chỉnh				
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
6	Nhà máy thủy điện Nậm Na 3	Triệu KWh	308,00	11.088	192	78	11.358	11.358	11.088	192	78
7	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường	Triệu KWh	1,55	56	1	0,1	57	57	56	1	0,1
8	Nhà máy thủy điện Hua Chăng	Triệu KWh	46,36	1.669	7		1.676	1.676	1.669	7	-
9	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 2	Triệu KWh	81,44	2.932	7	29	2.968	2.968	2.932	7	29
10	Nhà máy thủy điện Nậm Ngệ	Triệu KWh	32,03	1.153	10	3	1.167	1.167	1.153	10	3
11	Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	Triệu KWh	28,48	1.025	3	0,4	1.029	1.029	1.025	3	0,4
12	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu 2	Triệu KWh	35,80	1.289	1	1	1.290	1.290	1.289	1	1
13	Nhà máy thủy điện Nậm Na 1	Triệu KWh	105,00	3.780	3	13	3.796	3.796	3.780	3	13
14	Nhà máy thủy điện Nậm Bon	Triệu KWh	9,60	346	0,1		346	346	346	0,1	-
15	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường I	Triệu KWh	100,61	3.622	6	11	3.638	3.638	3.622	6	11
16	Nhà máy thủy điện Nậm Be	Triệu KWh	13,60	490	1	0,2	491	491	490	1	0,2
17	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 1	Triệu KWh	25,73	926	0,4	1	928	928	926	0,4	1
18	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	Triệu KWh	60,00	2.160	1	1	2.162	2.162	2.160	1	1

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024				Tổng thu sau điều chỉnh			
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
19	Nhà máy thủy điện Nậm Si Lường 1A	Triệu KWh	24,04	866		2	867	867	866	-	2
20	Nhà máy thủy điện Nậm Si Lường 4	Triệu KWh	88,98	3.203		5	3.208	3.208	3.203	-	5
21	Nhà máy thủy điện Nậm Đích 1	Triệu KWh	61,10	2.200		9	2.209	2.209	2.200	-	9
22	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 3	Triệu KWh	77,37	2.785		11	2.796	2.796	2.785	-	11
23	Nhà máy thủy điện Hua Chăng 2	Triệu KWh	26,39	950			950	950	950	-	-
24	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	Triệu KWh	96,00	3.456			3.456	3.456	3.456	-	-
25	Nhà máy thủy điện Nậm Si Lường 3	Triệu KWh	89,53	3.223			3.223	3.223	3.223	-	-
26	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 1	Triệu KWh	89,62	3.226			3.226	3.226	3.226	-	-
27	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1A	Triệu KWh	21,64	779			779	779	779	-	-
28	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	Triệu KWh	43,30	1.559			1.559	1.559	1.559	-	-
29	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2	Triệu KWh	54,97	1.979			1.979	1.979	1.979	-	-
30	Nhà máy thủy điện Nậm So 1	Triệu KWh	35,10	1.264			1.264	1.264	1.264	-	-
31	Nhà máy thủy điện Nậm So 2	Triệu KWh	67,00	2.412			2.412	2.412	2.412	-	-

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024			Tổng thu sau điều chỉnh				
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
32	Nhà máy thủy điện Hua Bun	Triệu KWh	23,86	859			859	859	859	-	-
33	Nhà máy thủy điện Pa Tần 2	Triệu KWh	60,00	2.160			2.160	2.160	2.160	-	-
34	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 1	Triệu KWh	34,21	1.231			1.231	1.231	1.231	-	-
35	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2	Triệu KWh	79,35	2.857			2.857	2.857	2.857	-	-
36	Nhà máy thủy điện Pa Hạ	Triệu KWh	74,74	2.690			2.690	2.690	2.690	-	-
37	Nhà máy thủy điện Phiêng Lúc	Triệu KWh	67,20	2.419			2.419	2.419	2.419	-	-
38	Nhà máy thủy điện Nà Khảm	Triệu KWh	0,22	8			8	8	8	-	-
39	Nhà máy thủy điện Nậm Nghệ 1A	Triệu KWh	38,00	1.368			1.368	1.368	1.368	-	-
40	Nhà máy thủy điện Suối Lĩnh	Triệu KWh	14,50	522			522	522	522	-	-
41	Nhà máy thủy điện Nậm Lăn	Triệu KWh	51,90	1.868			1.868	1.868	1.868	-	-
42	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 3	Triệu KWh	152,33	5.484			5.484	5.484	5.484	-	-
43	Nhà máy thủy điện Chu Va 2	Triệu KWh	45,00	1.620			1.620	1.620	1.620	-	-
44	Nhà máy thủy điện Nậm Xe	Triệu KWh	89,82	3.234			3.234	3.234	3.234	-	-

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024			Tổng thu sau điều chỉnh				
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
45	Nhà máy thủy điện Chàng Phàng	Triệu KWh	15,44	556			556	556	556	-	-
46	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2	Triệu KWh	62,00	2.232			2.232	2.232	2.232	-	-
47	Nhà máy thủy điện Van Hồ	Triệu KWh	40,00	1.440			1.440	1.440	1.440	-	-
48	Nhà máy thủy điện Nậm Pi	Triệu KWh	27,92	1.005			1.005	1.005	1.005	-	-
49	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5	Triệu KWh	42,51	1.531			1.531	1.531	1.531	-	-
50	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối	Triệu KWh	25,75	927			927	927	927	-	-
51	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu 1	Triệu KWh	29,70	1.069			1.069	1.069	1.069	-	-
52	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 2	Triệu KWh	73,09	2.631			2.631	2.631	2.631	-	-
53	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 4	Triệu KWh	222,54	8.011			8.011	8.011	8.011	-	-
54	Nhà máy thủy điện Nậm Mít Luông	Triệu KWh	17,75	639			639	639	639	-	-
55	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	Triệu KWh	15,60	562			562	562	562	-	-
56	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1A	Triệu KWh	34,50	1.242			1.242	1.242	1.242	-	-
57	Nhà máy thủy điện Nậm Páng 2	Triệu KWh	38,60	1.390			1.390	1.390	1.390	-	-

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024			Tổng thu sau điều chỉnh				
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
58	Nhà máy thủy điện Nậm Be 2	Triệu KWh	32,47	1.169			1.169	1.169	1.169	-	-
59	Nhà máy thủy điện Huổi Vần	Triệu KWh	26,39	950			950	950	950	-	-
60	Nhà máy thủy điện Nậm Đích 2	Triệu KWh	30,10	1.084			1.084	1.084	1.084	-	-
61	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu Thượng	Triệu KWh	12,60	454			454	454	454	-	-
62	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1	Triệu KWh	11,40	410			410	410	410	-	-
63	Nhà máy thủy điện Vàng Ma Chải 2	Triệu KWh	22,80	821			821	821	821	-	-
64	Nhà máy thủy điện Pa Tần 1	Triệu KWh	4,80	173			173	173	173	-	-
II.2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		4,86	253	1	1	255	255	253	1	1
1	Chi nhánh nước Than Uyên	Triệu m ³	0,53	28	-	0,1	28	28	28	-	0,1
2	Trạm xử lý nước sạch xã Mường Than, huyện Than Uyên	Triệu m ³	0,15	8	-	-	8	8	8	-	-
3	Chi nhánh nước sạch Bình Lư	Triệu m ³	0,34	18	-	-	18	18	18	-	-
4	Chi nhánh nước Phong Thổ	Triệu m ³	0,44	23	0,0	0,3	23	23	23	0	0,3
5	Chi nhánh nước Ma Lò Thàng	Triệu m ³	0,03	2	-	-	2	2	2	-	-

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng	Tổng thu đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024			Tổng thu sau điều chỉnh				
				Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi		Tổng cộng	Tổng cộng	Thu của các cơ sở sử dụng DVMTR năm 2025	Các khoản thu hồi	
					Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT				Thu hồi theo Kết luận 497/KL-TTr của Thanh tra tỉnh	Thu hồi theo Công văn 98/SNN-QBV&PTR của Sở NN&PTNT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=5+6+7]	[9=10+11+12]	[10]	[11]	[12]
6	Chi nhánh nước Sin Hồ	Triệu m ³	0,22	11	0,1	0,2	12	12	11	0,1	0,2
7	Chi nhánh nước sạch Tân Phong	Triệu m ³	2,85	148	1	0,1	149	149	148	1	0,1
8	Công trình cấp nước thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	Triệu m ³	0,03	2			2	2	2	-	-
9	Công trình cấp nước sinh hoạt khu hành chính huyện Nậm Nhùn và khu vực mặt bằng thủy điện Sơn La (Lai Châu)	Triệu m ³	0,05	2			2	2	2	-	-
10	Công trình cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Triệu m ³	0,23	12			12	12	12	-	-
II.3	Cơ sở sản xuất công nghiệp		0,15	7	-	-	7	7	7	-	-
	Nhà máy chế biến mủ cao su	Triệu m ³	0,15	7			7	7	7	-	-
III	Thu lãi tiền gửi ngân hàng			480	34		514	514	480	34	-

BIỂU 04
ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DVMTR NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch phân bổ đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh					Số tiền chi trả cho 01 ha (Triệu đồng/ha)
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó			
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=6+7+8]	[6]	[7]	[8]	[9]
Tổng cộng		575.702	575.817	575.817	56.147	28.074	491.596	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	571.971	572.086	572.086	55.784	27.892	488.410	
1	Nhà máy thủy điện Hòa Bình	126.318	126.318	126.318	12.228	6.114	107.976	0,28
2	Nhà máy thủy điện Sơn La	162.217	162.217	162.217	15.709	7.854	138.654	0,37
3	Nhà máy thủy điện Lai Châu	86.986	86.986	86.986	8.439	4.220	74.327	0,42
4	Nhà máy thủy điện Huội Quảng	39.917	39.917	39.917	3.886	1.943	34.089	0,43
5	Nhà máy thủy điện Bản Chát	22.893	22.893	22.893	2.211	1.105	19.577	0,28
6	Nhà máy thủy điện Mường Kim II	1	1	1	0	0	1	0,05
7	Nhà máy thủy điện Pắc Ma	9.976	9.976	9.976	998	499	8.480	0,19
8	Nhà máy thủy điện Mường Mít	1.256	1.256	1.256	126	63	1.068	0,11
9	Nhà máy thủy điện Mường Kim 3		114	114	11	6	97	0,05
10	Nhà máy thủy điện Chu Va 12	273	273	273	27	13	233	0,05
11	Nhà máy thủy điện Nậm Lụng	472	472	472	46	23	403	0,05
12	Nhà máy thủy điện Nậm Cát	431	431	431	42	21	368	0,61
13	Nhà máy thủy điện Nậm Mỏ 3	1.140	1.140	1.140	108	54	978	0,53

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch phân bổ đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh					Số tiền chi trả cho 01 ha (Triệu đồng/ha)
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó			
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=6+7+8]	[6]	[7]	[8]	[9]
14	Nhà máy thủy điện Nậm Na 2	6.643	6.643	6.643	648	324	5.671	0,14
15	Nhà máy thủy điện Nậm Na 3	11.358	11.358	11.358	1.109	554	9.695	0,14
16	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường	57	57	57	6	3	48	0,004
17	Nhà máy thủy điện Hua Chăng	1.676	1.676	1.676	167	83	1.426	1,88
18	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 2	2.968	2.968	2.968	293	147	2.528	0,50
19	Nhà máy thủy điện Nậm Nghe	1.167	1.167	1.167	115	58	994	0,47
20	Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	1.029	1.029	1.029	103	51	875	0,22
21	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu 2	1.290	1.290	1.290	129	64	1.097	0,19
22	Nhà máy thủy điện Nậm Na 1	3.796	3.796	3.796	378	189	3.229	0,33
23	Nhà máy thủy điện Nậm Bon	346	346	346	35	17	294	0,14
24	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường I	3.638	3.638	3.638	362	181	3.095	0,36
25	Nhà máy thủy điện Nậm Be	491	491	491	49	24	417	0,14
26	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 1	928	928	928	93	46	789	0,23
27	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	2.162	2.162	2.162	216	108	1.838	0,58
28	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 1A	867	867	867	87	43	737	0,08
29	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 4	3.208	3.208	3.208	320	160	2.728	0,24
30	Nhà máy thủy điện Nậm Địch 1	2.209	2.209	2.209	220	110	1.879	1,40

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch phân bổ đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh					Số tiền chi trả cho 01 ha (Triệu đồng/ha)
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó			
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=6+7+8]	[6]	[7]	[8]	[9]
31	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 3	2.796	2.796	2.796	279	139	2.378	0,35
32	Nhà máy thủy điện Hua Chăng 2	950	950	950	95	48	808	0,31
33	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	3.456	3.456	3.456	346	173	2.938	0,40
34	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 3	3.223	3.223	3.223	322	161	2.740	0,29
35	Nhà máy thủy điện Nậm Xi Lùng 1	3.226	3.226	3.226	323	161	2.742	0,71
36	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1A	779	779	779	78	39	662	0,45
37	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	1.559	1.559	1.559	156	78	1.325	0,35
38	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2	1.979	1.979	1.979	198	99	1.682	0,22
39	Nhà máy thủy điện Nậm So 1	1.264	1.264	1.264	126	63	1.074	0,27
40	Nhà máy thủy điện Nậm So 2	2.412	2.412	2.412	241	121	2.050	0,36
41	Nhà máy thủy điện Hua Bun	859	859	859	86	43	730	0,29
42	Nhà máy thủy điện Pa Tàn 2	2.160	2.160	2.160	216	108	1.836	0,46
43	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 1	1.231	1.231	1.231	123	62	1.047	0,31
44	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2	2.857	2.857	2.857	286	143	2.428	0,58
45	Nhà máy thủy điện Pa Hạ	2.690	2.690	2.690	269	135	2.287	2,21
46	Nhà máy thủy điện Phiêng Lúc	2.419	2.419	2.419	242	121	2.056	0,05
47	Nhà máy thủy điện Nà Khăm	8	8	8	1	0	7	0,01

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch phân bổ đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh					Số tiền chi trả cho 01 ha (Triệu đồng/ha)
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó			
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=6+7+8]	[6]	[7]	[8]	[9]
48	Nhà máy thủy điện Nậm Ngệ 1A	1.368	1.368	1.368	137	68	1.163	0,70
49	Nhà máy thủy điện Suối Lĩnh	522	522	522	52	26	444	0,34
50	Nhà máy thủy điện Nậm Lăn	1.868	1.868	1.868	187	93	1.588	0,44
51	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 3	5.484	5.484	5.484	548	274	4.661	0,31
52	Nhà máy thủy điện Chu Va 2	1.620	1.620	1.620	162	81	1.377	0,20
53	Nhà máy thủy điện Nậm Xe	3.234	3.234	3.234	323	162	2.749	0,35
54	Nhà máy thủy điện Chàng Phàng	556	556	556	56	28	473	0,47
55	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2	2.232	2.232	2.232	223	112	1.897	0,37
56	Nhà máy thủy điện Van Hồ	1.440	1.440	1.440	144	72	1.224	0,45
57	Nhà máy thủy điện Nậm Pi	1.005	1.005	1.005	101	50	854	0,38
58	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5	1.531	1.531	1.531	153	77	1.301	0,27
59	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối	927	927	927	93	46	788	0,10
60	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu 1	1.069	1.069	1.069	107	53	909	0,18
61	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 2	2.631	2.631	2.631	263	132	2.237	0,26
62	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 4	8.011	8.011	8.011	801	401	6.810	0,37
63	Nhà máy thủy điện Nậm Mít Luông	639	639	639	64	32	543	0,10
64	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	562	562	562	56	28	477	0,07

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch phân bổ đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh					Số tiền chi trả cho 01 ha (Triệu đồng/ha)
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó			
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=6+7+8]	[6]	[7]	[8]	[9]
65	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1A	1.242	1.242	1.242	124	62	1.056	0,65
66	Nhà máy thủy điện Nậm Páng 2	1.390	1.390	1.390	139	69	1.181	1,65
67	Nhà máy thủy điện Nậm Be 2	1.169	1.169	1.169	117	58	994	0,31
68	Nhà máy thủy điện Huổi Văn	950	950	950	95	47	807	0,92
69	Nhà máy thủy điện Nậm Đich 2	1.084	1.084	1.084	108	54	921	0,29
70	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu Thượng	454	454	454	45	23	386	0,17
71	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1	410	410	410	41	21	349	0,08
72	Nhà máy thủy điện Vàng Ma Chải 2	821	821	821	82	41	698	0,21
73	Nhà máy thủy điện Pa Tần 1	173	173	173	17	9	147	0,07
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	3.210	3.210	3.210	315	157	2.738	
1	Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (Nhà máy nước Vinaconex)	2.299	2.299	2.299	224	112	1.964	0,01
2	Công ty CP nước mặt Sông Đuống (Nhà máy nước mặt Sông Đuống)	656	656	656	66	33	557	0,001
3	Chi nhánh nước Than Uyên	28	28	28	3	1	23	0,04
4	Trạm xử lý nước sạch xã Mường Than, huyện Than Uyên	8	8	8	1	0	7	0,01
5	Chi nhánh nước sạch Bình Lư	18	18	18	2	1	15	0,04
6	Chi nhánh nước Phong Thổ	23	23	23	2	1	20	0,12
7	Chi nhánh nước Ma Lò Thàng	2	2	2	0	0	1	0,12

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch phân bổ đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh					
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha (Triệu đồng/ha)
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=6+7+8]	[6]	[7]	[8]	[9]
8	Chi nhánh nước Sìn Hồ	12	12	12	1	1	10	0,02
9	Chi nhánh nước sạch Tân Phong	149	149	149	15	7	127	0,06
10	Công trình cấp nước thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	2	2	2	0	0	2	0,0005
11	Công trình cấp nước sinh hoạt khu hành chính huyện Nậm Nhùn và khu vực mặt bằng thủy điện Sơn La (Lai Châu)	2	2	2	0	0	2	0,01
12	Công trình cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	12	12	12	1	1	10	0,05
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	7	7	7	0,7	0	6	
	Nhà máy chế biến mủ cao su	7	7	7	0,7	0	6	0,005
IV	Lãi tiền gửi ngân hàng	514	514	514	48	24	442	0,02

BIỂU 05
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI TIỀN CHO BÊN CUNG ỨNG DVMTR NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
Tổng cộng		463.873,06	379.567,73	12	491.499		Tổng cộng	463.873,06	379.567,73	12	491.596	
I	Chủ rừng là tổ chức	208.490,02	174.193,29		246.567	I	Chủ rừng là tổ chức	208.488,00	174.191,73		246.632	
1	Doanh nghiệp	484,76	341,94		476	1	Doanh nghiệp	484,76	341,94		476	
1.1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển rừng Tây Bắc	176,04	116,18		164	1.1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển rừng Tây Bắc	176,04	116,18		164	
1.2	Công ty Cổ phần Minh Sơn	69,03	45,66		65	1.2	Công ty Cổ phần Minh Sơn	69,03	45,66		65	
1.3	Công ty TNHH Phong Minh	1,02	0,68		1	1.3	Công ty TNHH Phong Minh	1,02	0,68		1	
1.4	Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu	185,20	144,14		197	1.4	Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu	185,20	144,14		197	
1.5	Hợp tác xã Thành Vinh	7,12	4,68		6	1.5	Hợp tác xã Thành Vinh	7,12	4,68		6	
1.6	Công ty Cổ phần Chăm Sơn	5,37	3,55		5	1.6	Công ty Cổ phần Chăm Sơn	5,37	3,55		5	
1.7	Công ty Cổ phần Dương Gia Lai Châu	40,98	27,05		37	1.7	Công ty Cổ phần Dương Gia Lai Châu	40,98	27,05		37	

Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
2	Ban QLRPH các huyện	208.005,26	173.851,35		246.091	2	Ban Quản lý rừng phòng hộ	208.003,24	173.849,79		246.156	
2.1	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Than Uyên	11.102,71	8.674,71		11.266							
2.2	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên	23.055,91	17.904,21		29.976							
2.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tam Đường	19.094,88	15.303,91		24.972							
2.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Phong Thổ	23.518,63	20.058,88		31.600							
2.5	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Sin Hồ	23.381,88	19.435,94		15.736							
2.6	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nậm Nhùn	36.234,51	30.223,47		38.131							
2.7	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Tè	71.616,74	62.250,23		94.409							
II	Chủ rừng là cộng đồng dân cư	2.771,01	2.182,28	12	2.246	II	Chủ rừng là cộng đồng dân cư	2.771,01	2.182,28	12	2.246	
1	Huyện Tam Đường	965,67	711,93	5	1.009	1	Xã Khun Há	965,67	711,93	5	1.009	
	Xã Bản Hòn	965,67	711,93	5	1.009							
-	Cộng đồng dân cư bản Đông Pao	239,46	177,15		251	-	Cộng đồng dân cư bản Đông Pao	239,46	177,15		251	
-	Cộng đồng dân cư bản Bãi Trâu	108,82	80,72		114	-	Cộng đồng dân cư bản Bãi Trâu	108,82	80,72		114	
-	Cộng đồng dân cư bản Chăn Nuôi	168,15	124,30		176	-	Cộng đồng dân cư bản Chăn Nuôi	168,15	124,30		176	
-	Cộng đồng dân cư bản Bản Hòn	342,08	250,08		355	-	Cộng đồng dân cư bản Bản Hòn	342,08	250,08		355	
-	Cộng đồng dân cư bản Thăm	107,16	79,68		113	-	Cộng đồng dân cư bản Thăm	107,16	79,68		113	

Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
2	Huyện Phong Thổ	781,32	634,19	5	688	2	Phường Đoàn Kết	781,32	634,19	5	688	
	Xã Lán Nhì Thàng	781,32	634,19	5	688							
-	Cộng đồng dân cư bản Lán Nhì Thàng	136,19	111,02		104	-	Cộng đồng dân cư bản Lán Nhì Thàng	136,19	111,02		104	
-	Cộng đồng dân cư bản Si Lèng Chải	108,78	88,18		83	-	Cộng đồng dân cư bản Si Lèng Chải	108,78	88,18		83	
-	Cộng đồng dân cư bản Sáo Xiên Pho	217,67	176,43		166	-	Cộng đồng dân cư bản Sáo Xiên Pho	217,67	176,43		166	
-	Cộng đồng dân cư bản Seo Pả	149,04	120,75		171	-	Cộng đồng dân cư bản Seo Pả	149,04	120,75		171	
-	Cộng đồng dân cư bản Tô Y Phìn	169,64	137,81		163	-	Cộng đồng dân cư bản Tô Y Phìn	169,64	137,81		163	
3	Huyện Nậm Nhùn	1.024,02	836,16	2	549	3	Xã Nậm Hàng	1.024,02	836,16	2	549	
	Xã Nậm Mạnh	1.024,02	836,16	2	549							
-	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chát	389,83	315,69		207	-	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chát	389,83	315,69		207	
-	Cộng đồng dân cư bản Nậm Pồ	634,19	520,47		342	-	Cộng đồng dân cư bản Nậm Pồ	634,19	520,47		342	
III	Ủy ban nhân dân cấp xã (106 UBND Xã, Phường, Thị trấn)	252.612,03	203.192,16		242.686	III	Ủy ban nhân dân cấp xã (38 UBND Xã, Phường)	252.614,05	203.193,72		242.718	
1	UBND TT. Than Uyên	320,97	222,70		266	1	UBND Xã Than Uyên	3.311,84	2.425,39		3.301	
2	UBND Xã Hua Nà	13,65	10,28		11							
3	UBND Xã Mường Cang	1.855,84	1.351,37		1.796							
4	UBND Xã Mường Than	1.121,38	841,04		1.208							

Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5	UBND Xã Khoen On	1.277,25	1.042,13		1.290	2	UBND Xã Khoen On	4.456,13	3.375,19		3.823	
6	UBND Xã Ta Gia	3.178,88	2.333,06		2.533							
7	UBND Xã Mường Kim	1.487,63	1.081,60		1.293	3	UBND Xã Mường Kim	8.897,00	7.180,42		9.526	
8	UBND Xã Pha Mu	4.168,61	3.415,28		4.666							
9	UBND Xã Tà Hừa	2.519,73	2.089,38		2.787							
10	UBND Xã Tà Mung	721,03	594,16		769							
11	UBND Xã Mường Mít	2.683,61	1.958,69		2.727	4	UBND Xã Mường Than	3.524,02	2.569,78		3.630	
12	UBND Xã Phúc Than	840,41	611,09		903							
13	UBND TT. Tân Uyên	289,43	214,59		343	5	UBND Xã Tân Uyên	6.054,70	4.399,22		6.082	
14	UBND Xã Nậm Cắn	4.180,21	3.042,18		4.169							
15	UBND Xã Thân Thuộc	1.142,79	826,22		1.135							
16	UBND Xã Trung Đồng	442,27	316,23		435							
17	UBND Xã Hồ Mít	1.501,55	1.137,13		1.866	6	UBND Xã Pắc Ta	3.593,14	2.606,53		4.129	
18	UBND Xã Pắc Ta	2.091,59	1.469,40		2.263							
19	UBND Xã Mường Khoa	1.524,46	1.121,72		1.590	7	UBND Xã Mường Khoa	1.862,48	1.374,86		1.979	
20	UBND Xã Phúc Khoa	338,02	253,14		388							
21	UBND Xã Nậm Sỏ	2.518,38	1.835,73		2.472	8	UBND Xã Nậm Sỏ	4.414,25	3.210,17		4.350	
22	UBND Xã Tà Mít	1.895,87	1.374,44		1.878							
23	UBND TT. Tam Đường	275,07	198,44		282	9	UBND Xã Bình Lư	1.945,88	1.533,67		2.413	
24	UBND Xã Bình Lư	711,05	515,56		731							
25	UBND Xã Sơn Bình	959,76	819,67		1.400							
26	UBND Xã Bản Bo	373,08	269,35		382	10	UBND Xã Bản Bo	836,50	643,29		912	
27	UBND Xã Nà Tăm	463,42	373,94		530							

Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	UBND Xã Bản Hòn	1.451,07	1.078,43		1.529	11	UBND Xã Khun Há	3.606,22	2.698,35		4.047	
29	UBND Xã Khun Há	2.155,15	1.619,92		2.518							
30	UBND Xã Giang Ma	781,98	642,87		927	12	UBND Xã Tả Lèng	4.929,87	4.053,01		6.229	
31	UBND Xã Hồ Thầu	1.119,36	823,42		1.169							
32	UBND Xã Tả Lèng	3.028,53	2.586,72		4.133							
33	UBND TT. Phong Thổ	1.472,45	1.088,71		1.031	13	UBND Xã Phong Thổ	4.926,08	3.644,65		3.760	
34	UBND Xã Huổi Luông	1.796,37	1.331,02		1.302							
35	UBND Xã Ma Li Pho	1.276,94	942,58		1.162							
36	UBND Xã Mường So	380,32	282,34		265							
37	UBND Xã Bản Láng	2.104,60	1.755,49		1.740	14	UBND Xã Khổng Lào	3.445,42	2.829,91		2.846	
38	UBND Xã Hoang Thèn	1.237,24	999,72		1.036							
39	UBND Xã Khổng Lào	103,58	74,70		70							
40	UBND Xã Đào San	1.156,08	973,72		1.292	15	UBND Xã Đào San	2.327,68	1.969,10		2.652	
41	UBND Xã Mù Sang	834,95	702,20		955							
42	UBND Xã Tung Qua Lìn	336,65	293,18		406							
43	UBND Xã Mỏ Sỉ San	217,18	185,91		236	16	UBND Xã Sỉ Lở Lầu	2.661,51	2.267,85		3.071	
44	UBND Xã Sỉ Lở Lầu	889,86	753,98		953							
45	UBND Xã Pa Vây Sứ	1.229,73	1.059,69		1.543							
46	UBND Xã Vàng Ma Chải	324,74	268,27		339							
47	UBND Xã Nậm Xe	2.032,01	1.715,12		1.707	17	UBND Xã Sin Suối Hồ	5.055,21	4.205,50		5.585	
48	UBND Xã Sin Suối Hồ	2.369,39	2.001,36		3.219							
49	UBND Xã Thèn Sin	653,81	489,02		659							

Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
50	UBND TT. Sin Hồ	143,28	104,74		69	18	UBND Xã Sin Hồ	3.216,89	2.638,04		1.873	
51	UBND Xã Phăng Sô Lin	152,52	125,63		83							
52	UBND Xã Sà Dề Phin	1.267,39	1.031,66		684							
53	UBND Xã Tả Phin	1.653,70	1.376,01		1.037							
54	UBND Xã Căn Co	721,92	586,36		385	19	UBND Xã Nậm Mạ	1.111,81	881,57		579	
55	UBND Xã Nậm Mạ	389,89	295,21		194							
56	UBND Xã Hồng Thu	785,38	637,42		495	20	UBND Xã Hồng Thu	4.362,56	3.656,47		2.731	
57	UBND Xã Ma Quai	1.947,32	1.630,17		1.071							
58	UBND Xã Phin Hồ	1.629,86	1.388,88		1.165							
59	UBND Xã Làng Mô	2.330,44	1.930,25		1.268	21	UBND Xã Tủa Sín Chải	5.893,50	4.897,06		3.217	
60	UBND Xã Tả Ngáo	2.196,09	1.832,67		1.204							
61	UBND Xã Tủa Sín Chải	1.366,97	1.134,14		745							
62	UBND Xã Lùng Thàng	2.796,32	2.126,20		1.397	22	UBND Xã Nậm Tăm	7.492,94	5.677,89		3.733	
63	UBND Xã Nậm Cha	950,01	771,96		507							
64	UBND Xã Nậm Tăm	3.746,61	2.779,73		1.829							
65	UBND Xã Nậm Cuối	1.153,75	957,55		630	23	UBND Xã Nậm Cuối	2.189,32	1.797,48		1.182	
66	UBND Xã Nậm Hăn	1.035,57	839,93		552							
67	UBND Xã Noong Hèo	1.175,86	1.001,82		1.598	24	UBND Xã Pu Sam Cáp	3.184,64	2.646,86		2.679	
68	UBND Xã Pa Khóa	848,47	688,03		452							
69	UBND Xã Pu Sam Cáp	1.160,31	957,01		629							
70	UBND TT. Nậm Nhùn	813,90	594,78		451	25	UBND Xã Nậm Hàng	8.097,36	6.572,87		4.857	
71	UBND Xã Nậm Hàng	2.815,60	2.287,77		1.812							
72	UBND Xã Nậm Manh	4.467,86	3.690,32		2.593							
73	UBND Xã Hua Bum	6.510,06	5.549,20		10.837	26	UBND Xã Hua Bum	11.560,41	9.694,79		15.282	
74	UBND Xã Vàng San	5.050,35	4.145,59		4.445							

Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
75	UBND Xã Lê Lợi	293,00	213,89		141	27	UBND Xã Lê Lợi	6.315,34	4.756,93		3.409	
76	UBND Xã Nậm Pì	1.581,71	1.282,22		919							
77	UBND Xã Pú Đao	2.774,79	2.027,63		1.539							
78	UBND Xã Chăn Nưa	1.665,84	1.233,19		810							
79	UBND Xã Mường Mô	9.267,95	6.905,69		7.405	28	UBND Xã Mường Mô	17.575,90	13.745,33		14.739	
80	UBND Xã Nậm Chà	8.305,93	6.838,08		7.332							
81	UBND Xã Pa Tần	3.335,41	2.764,57		2.808	29	UBND Xã Pa Tần	7.730,09	6.353,74		6.733	
82	UBND Xã Nậm Ban	2.209,83	1.801,31		2.136							
83	UBND Xã Trung Chải	2.184,85	1.787,86		1.789							
84	UBND TT. Mường Tè	719,77	540,59		582	30	UBND Xã Bum Tờ	15.722,15	13.022,57		14.425	
85	UBND Xã Bum Tờ	5.220,46	4.259,56		5.025							
86	UBND Xã Can Hồ	9.781,92	8.222,42		8.817							
87	UBND Xã Bum Nưa	4.233,55	3.172,27		3.543	31	UBND Xã Bum Nưa	10.492,20	8.356,91		14.245	
88	UBND Xã Pa Vệ Sủ	6.258,65	5.184,64		10.702							
89	UBND Xã Ka Lăng	6.524,44	5.577,22		7.490	32	UBND Xã Thu Lũm	14.777,92	12.027,49		15.603	
90	UBND Xã Thu Lũm	8.253,48	6.450,27		8.113							
91	UBND Xã Mù Cà	10.933,94	9.560,49		11.504	33	UBND Xã Mù Cà	10.933,94	9.560,49		11.504	
92	UBND Xã Mường Tè	9.897,42	7.415,19		8.341	34	UBND Xã Mường Tè	14.413,53	11.153,40		12.350	
93	UBND Xã Nậm Khao	4.516,11	3.738,21		4.008							
94	UBND Xã Pa Ủ	10.867,10	9.014,89		13.870	35	UBND Xã Pa Ủ	16.743,57	13.941,33		21.582	
95	UBND Xã Tá Bạ	5.876,47	4.926,44		7.711							

Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024						Kế hoạch chi tiêu cho bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh						Ghi chú
STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	STT	Bên cung ứng DVMTR sau điều chỉnh	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (cộng đồng)	Số tiền chi trả (Triệu đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
96	UBND Xã Tà Tổng	18.024,33	15.249,35		16.353	36	UBND Xã Tà Tổng	18.024,33	15.249,35		16.353	
97	UBND P. Đoàn Kết	32,07	22,64		32	37	UBND Phường Đoàn Kết	4.661,40	3.895,81		4.909	
98	UBND P. Quyết Thắng	28,41	21,93		31							
99	UBND P. Quyết Tiến	69,20	52,48		74							
100	UBND Xã Sùng Phài	2.307,48	1.923,20		2.750							
101	UBND Xã Lán Nhi Thành	2.224,24	1.875,56		2.021							
102	UBND P. Đông Phong	8,34	5,52		8	38	UBND Phường Tân Phong	2.266,32	1.680,45		2.398	
103	UBND P. Tân Phong	10,49	7,14		10							
104	UBND Xã San Thành	222,33	162,11		245							
105	UBND Xã Bán Giang	854,94	639,16		906							
106	UBND Xã Nùng Nàng	1.170,22	866,52		1.229							

BIỂU 06**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỪ NGUỒN DVMTR NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục chi	Dự toán chi phí quản lý đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Dự toán chi phí quản lý sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng	56.136	56.147	
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	7.602	7.602	
1	Chi thanh toán cá nhân	4.763	4.763	
-	Tiền lương của viên chức	1.372	1.372	
-	Tiền lương của lao động hợp đồng	1.336	1.336	
-	Phụ cấp lương	1.248	1.248	
-	Tiền thưởng	70	70	
-	Phúc lợi tập thể	86	86	
-	Các khoản đóng góp	651	651	
2	Chi về hàng hóa dịch vụ	2.216	2.216	
-	TT dịch vụ công cộng	133	133	
-	Vật tư văn phòng	100	100	
-	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60	60	
-	Hội nghị	32	32	
-	Công tác phí	1.304	1.304	
-	Chi phí thuê mướn	205	205	
-	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	298	298	

STT	Hạng mục chi	Dự toán chi phí quản lý đã phê duyệt theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Dự toán chi phí quản lý sau điều chỉnh	Ghi chú
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	69	69	
-	Mua, sắm tài sản vô hình	15	15	
3	Các khoản chi khác	623	623	
-	Chi khác	615	615	
-	Chi cho công tác Đảng	8	8	
II	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	48.534	48.545	
1	Tuyên truyền	699	699	
2	Kinh phí phối hợp Kiểm lâm	1.222	1.222	
-	Kinh phí phối hợp xác định diện tích chi trả	1.192	1.192	
-	Kinh phí phối hợp xây dựng kế hoạch thu chi	30	30	
3	Thuê kiểm toán độc lập	375	375	
4	Kinh phí tham gia hội nghị, hoạt động cụm thi đua Quỹ BV&PTR các tỉnh Tây Bắc năm 2025	93	93	
5	Kinh phí học tập kinh nghiệm	300	300	
6	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	271	271	
7	Chi khác	45.574	45.585	Nếu có phát sinh nội dung chi, Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ, trình UBND tỉnh quyết định (trường hợp không phát sinh nội dung chi toàn bộ kinh phí chuyển chi cho bên cung ứng DVMTR)